

*Báo cáo của Hội đồng Thành viên
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP POMINA**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán	4 - 5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28
4. Phụ lục	
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2008 đến 31/07/2008 của Công ty TNHH Thép Pomina	29 - 32
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/08/2008 đến 31/12/2008 của Công ty cổ phần Thép Pomina	33 - 36

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bản báo cáo này và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép POMINA - tên trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn An Việt - một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 đồng và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4603000570 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 12 năm 2008, theo đó :

- Loại chứng khoán : cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phần : 50.000.000 cổ phần;
- Cổ đông sáng lập bao gồm :
 - + Công ty TNHH TM – SX Thép Việt 48.500.000 cổ phần
 - + Ông Đỗ Văn Phúc 1.000.000 cổ phần
 - + Bà Đỗ Thị Kim Ngọc 500.000 cổ phần

2. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty vào ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Phúc	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thép thanh, thép dây;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2008 của công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính kế toán (AFC) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

9. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

ĐỖ DUY THÁI

Chủ tịch

Bình Dương, ngày 10 tháng 1 năm 2009

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2009

Số : 00159.HCM/86.08

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008
của Công ty cổ phần Thép Pomina

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm : bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu thì Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Thép Pomina, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Với ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc là trong năm tài chính này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản để chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện định giá, theo đó, giá trị còn lại của tài sản cố định được đánh giá lại tăng 157.023.238.062 đồng, giá trị lợi thế do đầu tư của Công ty được xác định là 125.339.707.447 đồng và vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do xác định lại giá trị tài sản là 282.362.945.509 đồng như đã nêu tại mục 6, 9, 16 phần V thuyết minh báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ THANH

Giám đốc kiểm toán

Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0417/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,262,289,198,396	1,244,221,114,044
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18,717,358,008	4,107,171,059
Tiền	111		18,717,358,008	4,107,171,059
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	300,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		300,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.3	923,781,624,728	934,153,246,673
Phải thu khách hàng	131		921,803,353,035	637,076,399,165
Trả trước cho người bán	132		1,097,530,178	297,076,847,508
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		880,741,515	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.4	303,948,220,068	253,034,616,609
Hàng tồn kho	141		305,169,108,737	253,336,545,512
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,220,888,669)	(301,928,903)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15,541,995,592	52,926,079,703
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	7,402,851,928	6,488,918,794
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	38,486,485,909
Các khoản thuế phải thu	154	5.6	8,107,768,664	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		31,375,000	7,950,675,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421,645,687,648	171,799,817,383
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		279,840,485,311	150,019,012,557
TSCĐ hữu hình	221	5.7	279,833,793,021	150,007,858,740
- Nguyên giá	222		591,666,122,365	413,428,940,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311,832,329,344)	(263,421,082,173)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227	5.8	6,692,290	11,153,817
- Nguyên giá	228		13,384,580	13,384,580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,692,290)	(2,230,763)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,500,000,000	3,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Tài sản dài hạn khác	260		141,805,202,337	21,780,804,826
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	140,292,602,165	21,780,804,826
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	1,512,600,172	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,683,934,886,044	1,416,020,931,427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1,150,015,840,758	1,239,773,726,721
Nợ ngắn hạn	310		1,119,786,741,472	1,184,775,826,020
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	666,764,804,435	633,044,591,613
Phải trả cho người bán	312	5.13	417,783,206,369	537,756,126,736
Người mua trả tiền trước	313	5.13	297,300,271	11,464,976,821
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.14	34,853,702,507	1,668,425,852
Phải trả người lao động	315		50,628,901	680,282,107
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		37,098,989	161,422,891
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		30,229,099,286	54,997,900,701
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.15	30,188,149,192	54,812,149,192
Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	141,313,141
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40,950,094	44,438,368
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	533,919,045,286	176,247,204,706
Vốn chủ sở hữu	410		531,944,957,502	173,922,594,089
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	143,298,744,652
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,908,442,404	3,686,964,956
Quỹ dự phòng tài chính	418		5,293,000,000	4,179,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		20,743,515,098	22,757,884,481
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,974,087,784	2,324,610,617
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,974,087,784	2,324,610,617
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,683,934,886,044	1,416,020,931,427

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng doanh thu	01		7,229,670,734,563	6,148,982,168,647
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	7,229,670,734,563	6,148,982,168,647
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6,471,570,687,509	6,038,540,558,382
Lợi nhuận gộp	20		758,100,047,054	110,441,610,265
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23,488,737,613	12,101,717,816
Chi phí tài chính	22	6.4	264,220,905,936	77,188,724,259
- Trong đó: lãi vay	23		92,676,189,360	51,953,224,808
Chi phí bán hàng	24	6.5	13,077,563,825	9,643,232,776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8,066,214,616	7,245,137,886
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		496,224,100,290	28,466,233,160
Thu nhập khác	31	6.7	445,811,897	691,588,800
Chi phí khác	32	6.8	14,332,357,079	-
Lợi nhuận khác	40		(13,886,545,182)	691,588,800
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		482,337,555,108	29,157,821,960
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	38,835,597,383	1,887,225,896
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(1,653,913,313)	141,313,141
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		445,155,871,038	27,129,282,923
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			50,000,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.11	8,903	

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Bình Dương, ngày 10 tháng 1 năm 2009***TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG****ĐỖ TIẾN SĨ**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	482,337,555,108	29,157,821,960
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	48,580,661,098	60,377,108,609
- Các khoản dự phòng	03	918,959,766	(436,453,108)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	19,816,040,907	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(59,523,829)	423,875,000
- Chi phí lãi vay	06	92,676,189,360	51,953,224,808
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	644,269,882,410	141,475,577,269
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	48,909,732,854	(295,142,484,237)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(51,832,563,225)	236,853,071,579
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(113,095,809,141)	12,474,974,938
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5,913,976,974	(3,889,907,889)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(92,676,189,360)	(51,953,224,808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(48,651,974,425)	(1,460,834,642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,867,675,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,996,975,967)	(4,127,859,077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	398,707,755,120	34,229,313,133
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(21,405,086,247)	(243,833,900)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	85,714,286	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(300,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,619,371,961)	(243,833,900)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	74,338,309,839	-
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,627,806,476,353	3,831,563,062,812
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,622,434,672,563)	(3,892,311,624,334)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(442,188,309,839)	(7,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(362,478,196,210)	(68,048,561,522)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	14,610,186,949	(34,063,082,289)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	4,107,171,059	38,170,253,348
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	18,717,358,008	4,107,171,059

Bình Dương, ngày 10 tháng 1 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG****ĐỖ TIẾN SĨ**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thép Pomina được chuyển đổi từ Công ty TNHH thép Pomina.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH thép POMINA - tên trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn An Việt - một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999; và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 072073 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 8 năm 1999, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 6 năm 2008.

Theo biên bản họp Hội đồng Thành viên vào ngày 8 tháng 6 năm 2008 và theo quyết định của Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 6 năm 2008, Hội đồng thành viên Công ty đã quyết định chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần, với tên gọi đầy đủ là Công ty cổ phần thép Pomina, vốn điều lệ của công ty cổ phần là 500.000.000.000 đồng và công ty cổ phần sẽ kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty TNHH thép Pomina.

Ngày 1 tháng 8 năm 2008, Công ty đã chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4603000570 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008, đã đăng ký thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 12 năm 2008, theo đó :

- Loại chứng khoán : cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phần : 50.000.000 cổ phần;
- Cổ đông sáng lập bao gồm :

+ Công ty TNHH TM – SX Thép Việt	48.500.000 cổ phần
+ Ông Đỗ Văn Phúc	1.000.000 cổ phần
+ Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	500.000 cổ phần

Văn phòng và nhà máy Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thép thanh, thép dây;
- Tái chế phế liệu kim loại (không hoạt động tại tỉnh Bình Dương);
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Hoạt động kinh doanh trong năm 2008 của công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Tổng số công nhân viên của Công ty là 412 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định đã được đánh giá lại khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4.6 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chi tiết như sau :

<i>Tên tài sản</i>	<i>Giá trị còn lại vào ngày 31/12/2007</i>	<i>Giá trị đánh giá lại</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>
Nhà xưởng A	7.908.589.661	10.742.075.179	2.833.485.518
Nhà xưởng X2			
- Khung nhà xưởng	8.606.502.236	10.694.404.981	2.087.902.745
- Móng nhà xưởng	2.834.241.485	3.524.765.766	690.524.281
Bãi phơi X1	3.086.015.641	3.609.428.126	523.412.485
Móng máy X2	7.480.504.952	11.370.367.521	3.889.862.569
Máy cán thép Pomina	2.696.961.879	74.261.981.827	71.565.019.948
Máy cán thép Simac	87.276.194.537	162.709.225.053	75.433.030.516
Cộng	119.889.010.391	276.912.248.453	157.023.238.062

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	2 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm

4.7 Lợi thế do đầu tư

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa và lãi suất trả trước của trái phiếu Vinashin kỳ hạn 10 năm phát hành ngày 20/09/2007. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.8 Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Công ty bao gồm các khoản chi phí phát sinh sau khi được cấp giấy phép thành lập cho đến khi Công ty hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và đi vào sản xuất chính thức. Những chi phí này sẽ được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Công ty đi vào hoạt động chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

4.9 Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được từ năm 2004 đến năm 2013 và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2004 và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Đây là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Các bên liên quan

<i>Tên công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Thép Thép Việt	Bên liên quan

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt – VND	322292258	764.996.003
Tiền gửi ngân hàng – VND	6.787.604.990	3.298.630.090
Tiền gửi ngân hàng – USD	11.606.147.322	42.310.908
Tiền gửi ngân hàng – EUR	1.313.438	1.234.058
	18.717.358.008	4.107.171.059

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ chi tiết như sau :

	Nguyên tệ	Quy VND
Tiền gửi ngân hàng – USD	663.739,41	11.606.147.322
Tiền gửi ngân hàng – EUR	52,91	1.313.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Phải thu thương mại	921.803.353.035	(a)	637.076.399.165
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.097.530.178	(b)	297.076.847.508
Phải thu khác	880.741.515	(c)	-
	923.781.624.728		934.153.246.673

(a) Đây là khoản phải thu khách hàng từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, bao gồm:

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Phải thu khách hàng trong nước	921.377.319.760	(*)	637.075.205.540
Phải thu khách hàng nước ngoài	426.033.275		1.193.625
	921.803.353.035		637.076.399.165

(*) : Đây là khoản phải thu từ Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thép Việt - công ty mẹ.

(b) Đây là khoản ứng trước cho các nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư.

(c) Đây là khoản phải thu Công ty cổ phần An Phú về tiền thuế giá trị gia tăng của phí tài chính.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	849.919.050	-
Nguyên liệu phối	244.908.870.887	193.462.219.440
Vật liệu phụ	11.933.403	58.855.017
Nhiên liệu	374.657.393	4.355.250.350
Phụ tùng thay thế	20.362.052.841	23.458.787.102
Vật tư xây dựng cơ bản	256.376.459	900.043.168
Công cụ, dụng cụ trong kho	210.976.201	242.728.810
Thành phẩm tồn kho	38.194.322.503	30.858.661.625
	305.169.108.737	253.336.545.512
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.220.888.669)	(301.928.903)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	303.948.220.068	253.034.616.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/07/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trục cán	4.769.086.027	3.338.216.015
Chi phí tài trợ CT “Ngôi nhà mơ ước”	-	1.925.000.000
Chi phí tài trợ CT “Câu chuyện mơ ước”	-	1.050.000.000
Chi phí vận chuyển phôi	2.445.589.909	-
Chi phí khác	188.175.992	175.702.779
	7.402.851.928	6.488.918.794

5.5 Thuế phải thu

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp thừa)	8.107.768.664	-

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2008	35.523.740.549	351.450.554.149	25.161.003.028	1.293.643.187	413.428.940.913
- Mua trong kỳ	-	20.577.990.921	827.095.326	-	21.405.086.247
- Thanh lý	-	-	(191.142.857)	-	(191.142.857)
- Đánh giá lại	6.135.325.029	150.887.913.033	-	-	157.023.238.062
Số dư 31/12/2008	41.659.065.578	522.916.458.103	25.796.955.497	1.293.643.187	591.666.122.365
Khấu hao lũy kế					
Số dư 01/01/2008	7.397.157.937	237.546.885.348	17.804.923.642	672.115.246	263.421.082.173
- Khấu hao trong kỳ	1.918.688.717	43.510.593.786	2.971.484.768	175.432.300	48.576.199.571
- Thanh lý	-	-	(164.952.400)	-	(164.952.400)
Số dư 31/12/2008	9.315.846.654	281.057.479.134	20.611.456.010	847.547.546	311.832.329.344
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2008	28.126.582.612	113.903.668.801	7.356.079.386	621.527.941	150.007.858.740
Vào ngày 31/12/2008	32.343.218.924	241.858.978.969	5.185.499.487	446.095.641	279.833.793.021

Giá trị đánh giá lại tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 để chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần căn cứ theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 (như đã nêu tại phần 4.6 trên đây).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 230.914.003.195 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 166.624.922.443 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2008	13.384.580
- Mua trong kỳ	-
Số dư 31/12/2008	13.384.580
Khấu hao lũy kế	
Số dư 01/01/2008	2.230.763
- Khấu hao trong kỳ	4.461.527
Số dư 31/12/2008	6.692.290
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2008	11.153.817
Vào ngày 31/12/2008	6.692.290

5.8 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.500.000.000	3.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
	-	-

Trong năm 2006, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ số vốn góp 3.500.000.000 (tương ứng với 35% vốn điều lệ trong Công ty Cổ phần Thép Thái Đông Á – Thép Pomina TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng hợp tác số 7/HĐ/03141 ngày 26/12/2003 để xây dựng câu lạc bộ bóng đá “Ngân hàng Đông Á – Thép Pomina TP. Hồ Chí Minh”) do Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Thép Thái Đông Á – Thép Pomina đang tiến hành thủ tục giải thể công ty này do tình hình thua lỗ kéo dài. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được báo cáo tài chính của công ty cổ phần này cũng như các quyết định về quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Tiền thuê đất trả trước dài hạn				
- Diện tích 37.800 m ²	4.722.894.036	-	219.938.280	4.502.955.756
- Diện tích 5.090 m ²	1.663.409.156	-	71.865.708	1.591.543.448
- Diện tích 21.716 m ²	13.517.075.427	-	355.712.508	13.161.362.919
Chi phí chuẩn bị xây dựng			-	-
- Nhà máy 2	991.842.496	-	496.421.256	495.421.240
Phí thiết kế	71.872.011	-	35.935.824	35.935.916
Lãi mua hàng trả chậm	813.711.700	-	813.711.700	-
Lợi thế do đầu tư	- 125.339.707.447		5.222.487.810	120.117.219.637
Phụ tùng	- 388.163.249		-	388.163.249
	21.780.804.826	125.727.870.696	7.216.073.086	140.292.602.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.9 Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m²/năm x 37.800 m²).
- Diện tích 5.090 m² (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.
- Diện tích 21.716 m² (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.512.600.172	-

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Vay ngắn hạn	641.535.804.435	(a)	600.415.597.158
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.229.000.000	(b)	32.628.994.455
	666.764.804.435		633.044.591.613

(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm :

- Khoản vay 9.675.218,00 USD (tương đương với 169.180.861.948 VND) và 181.966.965.343 VND tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 010A08 tháng 5/2008 với :
 - + Hạn mức tín dụng cho vay là 860 tỷ đồng, trong đó, hạn mức cho vay bằng USD tương đương 320 tỷ đồng, hạn mức cho vay bằng VND là 540 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động và thanh toán chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm sắt thép (chỉ được rút vốn bằng USD để thanh toán chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu).
 - + Thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.11 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

- + Lãi suất cho vay bằng VND theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất bằng VND của ngân hàng tại ngày nhận nợ được điều chỉnh giảm 0,05%/tháng so với thông báo và cố định từng lần nhận nợ (hiện nay áp dụng 1,40%/tháng). Lãi suất cho vay bằng USD theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn sản xuất bằng USD của ngân hàng tại ngày nhận nợ được điều chỉnh giảm 0,2%/năm so với thông báo và cố định từng lần nhận nợ (hiện nay áp dụng là (Sibor 3 tháng + 2,70%)/năm, tối thiểu là 8,3%/năm).
- + Hình thức đảm bảo vốn vay là không có đảm bảo bằng tài sản và biện pháp bổ sung là thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất thuê, máy móc thiết bị và các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay 96.311.490.144 VND tại Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 00310/2008/0000477 ngày 10 tháng 04 năm 2008 với :
 - + Hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động.
 - + Thời hạn vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn.
 - + Lãi suất cho vay được thỏa thuận và ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp, cầm cố quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị, toàn bộ tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND, USD, và các khoản phải thu.
- Khoản vay 114.664.000.000 VND tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Sở Giao dịch II theo hợp đồng tín dụng số 008.166009/HĐTDHM ngày 17/04/2008 với :
 - + Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động và thanh toán chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - + Thời hạn vay ghi trên giấy nhận nợ của từng lần giải ngân và tối đa là 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay bằng USD là 8,00%/năm; lãi suất cho vay bằng VND là 1,33%/tháng.
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế với Công ty Thép Việt.
- Khoản vay 79.412.487.000 VND tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn theo hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-2000302892 ngày 5 tháng 2 năm 2008 với :
 - + Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng.
 - + Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán L/C nhập khẩu sắt thép, phôi thép kinh doanh, sản xuất thép thành phẩm.
 - + Thời hạn cho vay tối đa 6 tháng.
 - + Lãi suất cho vay được thỏa thuận và ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - + Hình thức đảm bảo vốn vay là quyền thu nợ đối với bên thứ ba theo hợp đồng tài chính phát sinh được các bên ký kết.

(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 5.14 dưới đây) :

- | | |
|--|----------------|
| - Hợp đồng 01/00/HĐ-01/1820 (22/08/2001) | 605.000.000 |
| - Hợp đồng 039D03 (27/06/2003) | 24.624.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.12 Phải trả người bán và người mua ứng trước

	31/07/2008		01/01/2008
	VND		VND
Phải trả cho người bán	417.783.206.369 (*)		537.756.126.736
Người mua ứng trước	297.300.271		11.464.976.821
	418.080.506.640		549.221.103.557

(*) Đây là khoản phải trả cho các nhà cung cấp phôi thép, dầu DO, dịch vụ vận chuyển phôi, chi tiết như sau :

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Phải trả người bán trong nước	267.695.808.270		537.756.126.736
Phải trả người bán nước ngoài	150.087.398.099		-
	417.783.206.369		537.756.126.736

Trong đó, khoản phải trả cho Công ty CP Thép Thép Việt - công ty liên kết là 214.590.620.631 VND.

5.13 Thuế phải nộp

	31/12/2008		01/01/2008
	VND		VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	27.864.432.692		-
Thuế nhập khẩu	6.977.163.377		88.787.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		1.556.572.718
Thuế thu nhập cá nhân	10.915.159		22.201.077
Thuế tài nguyên	1.191.279		864.226
	34.853.702.507		1.668.425.852

5.14 Vay dài hạn

	31/12/2008		01/01/2008
Vay dài hạn			
* Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	605.000.000 (a)		8.004.994.455
* Ngân hàng Ngoại thương	54.812.149.192 (b)		79.436.149.192
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(25.229.000.000)		(32.628.994.455)
	30.188.149.192		54.812.149.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.14 Vay dài hạn (tiếp theo)

- (a) : 605.000.000 VND là khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/01/HD-01/1820 ngày 22 tháng 8 năm 2001 để đầu tư thiết bị sản xuất thép. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên là 4 tháng 2 năm 2002 và bắt đầu trả nợ vay từ tháng 3/2003.

Theo lịch trả nợ, số nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2009 là 605.000.000 VND.

Các khoản vay ngắn hạn (xem mục 4.11(a) trên đây) và dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng việc Công ty thế chấp, cầm cố toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy 1, tiền thuê đất của lô đất tại lô M cho Ngân hàng.

- (b) : Đây là khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng cho dự án đầu tư phát triển số 039D03 ngày 27 tháng 6 năm 2003 để thanh toán các chi phí liên quan đến xây dựng cơ bản, trang bị máy móc thiết bị của dự án sản xuất thép hình (nhà máy 2) với số tiền được vay là 147.754.449.000 VND. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên 07/01/2004 và bắt đầu trả nợ sau 1 năm 3 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, nợ gốc được hoàn trả trong 24 kỳ hạn, mỗi kỳ 3 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và thế chấp tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại lô L với diện tích 21.716 m².

Theo lịch trả nợ, số nợ vay đến hạn thanh toán trong năm 2009 là 24.624.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**5.15.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
<i>Năm trước</i>						
Số dư 01/01/2007	143.298.744.652	1.009.122.176	2.886.000.000	1.740.652.471	12.563.842.781	161.498.362.080
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.129.282.923	27.129.282.923
Phân phối lợi nhuận	-	2.677.842.780	1.293.000.000	1.293.000.000	(5.263.842.780)	-
Điều chỉnh	-	-	-	-	(423.875.000)	(423.875.000)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
Chi quỹ, nộp thuế, phạt	-	-	-	(709.041.854)	(3.947.523.443)	(4.656.565.297)
Số dư 31/12/2007	143.298.744.652	3.686.964.956	4.179.000.000	2.324.610.617	22.757.884.481	176.247.204.706
<i>Năm nay</i>						
Số dư 01/01/2008	143.298.744.652	3.686.964.956	4.179.000.000	2.324.610.617	22.757.884.481	176.247.204.706
Tăng vốn góp bằng tiền	74.338.309.839	-	-	-	0	74.338.309.839
Tăng vốn góp do đánh giá lại	282.362.945.509	-	-	-	0	282.362.945.509
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	445.155.871.038	445.155.871.038
Phân phối lợi nhuận	-	2.221.477.448	1.114.000.000	1.114.000.000	(4.449.477.448)	-
Chia cổ tức/lợi nhuận	-	-	-	-	(442.188.309.839)	(442.188.309.839)
Chi quỹ, nộp thuế, phạt	-	-	-	(1.464.522.833)	(532.453.134)	(1.996.975.967)
Số dư 31/12/2008	500.000.000.000	5.908.442.404	5.293.000.000	1.974.087.784	20.743.515.098	533.919.045.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2008 là 500.000.000.000 VND được chia thành 50.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND, chi tiết như sau :

Công ty TNHH TM SX Thép Việt	48.500.000 cổ phần	chiếm 97,00%
Đỗ Văn Phúc	1.000.000 cổ phần	chiếm 2,00%
Đỗ Thị Kim Ngọc	500.000 cổ phần	chiếm 1,00%
	50.000.000 cổ phần	

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, vốn góp của chủ sở hữu là 500.000.000.000 VND, tăng 356.701.255.348 VND so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2007, trong đó :

- 282.362.945.509 VND tăng do đánh giá lại giá trị tài sản căn cứ vào Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện , bao gồm 157.023.286.062 VND là chênh lệch giá trị tài sản cố định đánh giá lại và 125.339.707.447 VND là giá trị lợi thế do đầu tư của Công ty;
- 74.338.309.839 VND do các cổ đông góp bằng tiền.

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	485.000.000.000	80.027.742.331
Đỗ Văn Phúc	10.000.000.000	-
Đỗ Thị Kim Ngọc	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	-	28.718.534.594
Công ty CP An Phú	-	34.552.467.727
	500.000.000.000	143.298.744.652

5.15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	143.298.744.652	143.298.744.652
+ Vốn góp tăng trong năm	356.701.255.348	-
+ Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	143.298.744.652
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong năm	442.188.309.839	7.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**5.15.4 Cổ phiếu phổ thông**

	Năm 2008	Năm 2007
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	50.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	-
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	6.680.831.702.860	5.590.586.284.300
Doanh thu thép xuất khẩu	361.336.298.077	429.828.590.548
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	187.502.733.626	128.567.293.799
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Doanh thu thuần</i>	7.229.670.734.563	6.148.982.168.647

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá vốn thép	6.283.148.998.286	5.910.410.191.259
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	187.502.729.457	128.566.820.231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	918.959.766	(436.453.108)
	6.471.570.687.509	6.038.540.558.382

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	674.475.929	1.062.953.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.814.261.684	11.038.764.732
	23.488.737.613	12.101.717.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí lãi vay	92.676.189.360	51.953.224.808
Chi phí lãi trả chậm	33.072.045.278	25.235.499.451
Lỗ chênh lệch tỉ giá	138.472.671.298	-
	264.220.905.936	77.188.724.259

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	11.717.641.470	7.704.790.642
Chi phí vật liệu, bao bì	291.436.871	319.279.580
Chi phí vận chuyển	1.035.002.666	1.599.788.554
Chi phí khác	33.482.818	19.374.000
	13.077.563.825	9.643.232.776

6.6 Chi phí quản lý

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.991.563.104	3.165.981.562
Chi phí điện, điện thoại	466.445.992	500.720.384
Khấu hao tài sản cố định	659.402.721	720.158.273
Phí thuê bảo vệ	926.180.645	800.311.127
Dụng cụ quản lý	264.714.684	206.851.938
Chi phí sửa chữa và bảo trì	121.170.275	238.374.673
Phí ngân hàng	554.688.945	941.245.145
Công tác phí	157.393.853	56.938.573
Chi phí khác	924.654.397	614.556.211
	8.066.214.616	7.245.137.886

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	85.714.286	-
Thu bồi thường phôi	360.097.611	691.588.800
Chi phí khác	-	-
	445.811.897	691.588.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

6.8 Chi phí khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	26.190.457	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	9.083.678.812	-
Phân bổ lợi thế do đầu tư	5.222.487.810	-
	14.332.357.079	-

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	482.337.555.108	29.157.821.960
Cộng (trừ) :		
- Chi phí không được khấu trừ	14.306.166.622	-
- Các chi phí phát sinh năm trước được khấu trừ	(535.972.747)	(2.110.634.798)
- Lãi CLTG do đánh giá số dư năm trước	1.884.175.219	(1.884.175.219)
- Lỗ CLTG do đánh giá số dư kỳ này	19.816.040.907	-
Lợi nhuận tính thuế	517.807.965.109	25.163.011.943
Thuế suất (15% x 50%)	7,5%	7,5%
Dự trừ thuế TNDN phải nộp năm nay	38.835.597.383	1.887.225.896

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ)	(1.653.913.313)	141.313.141

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	445.155.871.038	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	445.155.871.038	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.000.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.903	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm 2008, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (mua)/bán</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua phôi nguyên liệu	(655.757.421.411)
		Phí tài chính Bán thép thành phẩm	(25.029.306.928) 6.680.448.316.249
Công ty CP Thép Thép Việt	Công ty liên kết	Mua phôi nguyên liệu	(2.790.653.848.065)
		Bán phế liệu	58.601.692.561

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị phải thu (phải trả)</i>
Công ty TNHH TM SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	921.377.319.760
Công ty CP Thép Thép Việt	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua phôi	(214.590.620.631)

Bình Dương, ngày 10 tháng 1 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG****ĐỖ TIẾN SĨ**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,878,088,551,133	1,244,221,114,044
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,350,920,289	4,107,171,059
Tiền	111		5,350,920,289	4,107,171,059
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		843,170,971,201	934,153,246,673
Phải thu khách hàng	131		842,466,082,705	637,076,399,165
Trả trước cho người bán	132		640,333,298	297,076,847,508
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		64,555,198	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		1,012,905,623,832	253,034,616,609
Hàng tồn kho	141		1,036,106,799,963	253,336,545,512
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23,201,176,131)	(301,928,903)
Tài sản ngắn hạn khác	150		16,661,035,811	52,926,079,703
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,131,600,295	6,488,918,794
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,007,976,806	38,486,485,909
Các khoản thuế phải thu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		521,458,710	7,950,675,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		450,254,285,195	171,799,817,383
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		302,978,877,910	150,019,012,557
TSCĐ hữu hình	221		302,970,326,650	150,007,858,740
- Nguyên giá	222		591,283,914,118	413,428,940,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(288,313,587,468)	(263,421,082,173)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227		8,551,260	11,153,817
- Nguyên giá	228		13,384,580	13,384,580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,833,320)	(2,230,763)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,500,000,000	3,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Tài sản dài hạn khác	260		147,275,407,285	21,780,804,826
Chi phí trả trước dài hạn	261		145,737,823,984	21,780,804,826
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,537,583,301	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,328,342,836,328	1,416,020,931,427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/07/2008 VND	01/01/2008 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1,394,951,937,888	1,239,773,726,721
Nợ ngắn hạn	310		1,352,399,346,104	1,184,775,826,020
Vay và nợ ngắn hạn	311		789,922,977,008	633,044,591,613
Phải trả cho người bán	312		551,228,641,608	537,756,126,736
Người mua trả tiền trước	313		928,427,189	11,464,976,821
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		7,241,147,594	1,668,425,852
Phải trả người lao động	315		49,609,166	680,282,107
Chi phí phải trả	316		2,871,605,127	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		156,938,412	161,422,891
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		42,552,591,784	54,997,900,701
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		42,500,149,192	54,812,149,192
Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	141,313,141
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		52,442,592	44,438,368
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		933,390,898,440	176,247,204,706
Vốn chủ sở hữu	410		930,806,876,671	173,922,594,089
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	143,298,744,652
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,908,442,404	3,686,964,956
Quỹ dự phòng tài chính	418		5,293,000,000	4,179,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		419,605,434,267	22,757,884,481
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,584,021,769	2,324,610,617
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2,584,021,769	2,324,610,617
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,328,342,836,328	1,416,020,931,427

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/07/2008**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2008 đến 31/07/2008 VND
Tổng doanh thu	01		4,719,656,798,662
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
Doanh thu thuần	10		4,719,656,798,662
Giá vốn hàng bán	11		4,021,039,756,770
Lợi nhuận gộp	20		698,617,041,892
Doanh thu hoạt động tài chính	21		20,210,199,620
Chi phí tài chính	22		171,774,281,953
- Trong đó: lãi vay	23		55,455,509,560
Chi phí bán hàng	24		6,760,505,303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,578,276,314
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		535,714,177,942
Thu nhập khác	31		360,097,611
Chi phí khác	32		5,390,513
Lợi nhuận khác	40		354,707,098
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		536,068,885,040
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		41,817,467,761
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,678,896,442)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		495,930,313,721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/08/2008 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,262,289,198,396	1,878,088,551,133
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,717,358,008	5,350,920,289
Tiền	111		18,717,358,008	5,350,920,289
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		300,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		923,781,624,728	843,170,971,201
Phải thu khách hàng	131		921,803,353,035	842,466,082,705
Trả trước cho người bán	132		1,097,530,178	640,333,298
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		880,741,515	64,555,198
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		303,948,220,068	1,012,905,623,832
Hàng tồn kho	141		305,169,108,737	1,036,106,799,963
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,220,888,669)	(23,201,176,131)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15,541,995,592	16,661,035,811
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,402,851,928	9,131,600,295
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7,007,976,806
Các khoản thuế phải thu	154		8,107,768,664	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		31,375,000	521,458,710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/08/2008 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421,645,687,648	450,254,285,195
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		279,840,485,311	302,978,877,910
TSCĐ hữu hình	221		279,833,793,021	302,970,326,650
- Nguyên giá	222		591,666,122,365	591,283,914,118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311,832,329,344)	(288,313,587,468)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
TSCĐ vô hình	227		6,692,290	8,551,260
- Nguyên giá	228		13,384,580	13,384,580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,692,290)	(4,833,320)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,500,000,000	3,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,500,000,000)	(3,500,000,000)
Tài sản dài hạn khác	260		141,805,202,337	147,275,407,285
Chi phí trả trước dài hạn	261		140,292,602,165	145,737,823,984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,512,600,172	1,537,583,301
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,683,934,886,044	2,328,342,836,328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2008**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/08/2008 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1,150,015,840,758	1,394,951,937,888
Nợ ngắn hạn	310		1,119,786,741,472	1,352,399,346,104
Vay và nợ ngắn hạn	311		666,764,804,435	789,922,977,008
Phải trả cho người bán	312		417,783,206,369	551,228,641,608
Người mua trả tiền trước	313		297,300,271	928,427,189
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		34,853,702,507	7,241,147,594
Phải trả người lao động	315		50,628,901	49,609,166
Chi phí phải trả	316		-	2,871,605,127
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		37,098,989	156,938,412
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		30,229,099,286	42,552,591,784
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		30,188,149,192	42,500,149,192
Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		40,950,094	52,442,592
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		533,919,045,286	933,390,898,440
Vốn chủ sở hữu	410		531,944,957,502	930,806,876,671
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5,908,442,404	5,908,442,404
Quỹ dự phòng tài chính	418		5,293,000,000	5,293,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		20,743,515,098	419,605,434,267
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,974,087,784	2,584,021,769
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,974,087,784	2,584,021,769
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,683,934,886,044	2,328,342,836,328

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Kỳ tài chính từ ngày 01/08/2008 đến ngày 31/12/2008**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/08/2008 đến 31/12/2008 VND
Tổng doanh thu	01		2,510,013,935,901
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
Doanh thu thuần	10		2,510,013,935,901
Giá vốn hàng bán	11		2,450,530,930,739
Lợi nhuận gộp	20		59,483,005,162
Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,278,537,993
Chi phí tài chính	22		92,446,623,983
- Trong đó: lãi vay	23		37,220,679,800
Chi phí bán hàng	24		6,317,058,522
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,487,938,302
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(39,490,077,652)
Thu nhập khác	31		85,714,286
Chi phí khác	32		14,326,966,566
Lợi nhuận khác	40		(14,241,252,280)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(53,731,329,932)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2,981,870,378)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		24,983,129
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(50,774,442,683)